

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.299.367.200.713</b>	<b>1.317.906.510.865</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53.562.218.661</b>	<b>42.445.765.155</b>
	1. Tiền	111		53.562.218.661	42.445.765.155
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>740.090.000.000</b>	<b>714.890.000.000</b>
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.620.000.000)	(1.030.000.000)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		739.100.000.000	713.300.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>336.914.299.288</b>	<b>356.454.614.433</b>
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		318.084.694.764	330.638.024.953
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.149.450.070	11.430.308.496
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.486.864.550	21.300.518.908
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.806.710.096)	(6.914.237.924)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>130.383.705.467</b>	<b>167.872.451.164</b>
	1. Hàng tồn kho	141		130.383.705.467	167.872.451.164
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.416.977.297</b>	<b>36.253.680.116</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.579.113.470	3.106.614.234
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.711.341.178	32.154.745.787
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.126.522.649	992.320.095
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>626.465.725.062</b>	<b>670.755.988.466</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>462.836.408</b>	<b>558.574.040</b>
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		354.287.000	450.024.632
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
	6. Phải thu dài hạn khác	216		108.549.408	108.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>355.549.135.802</b>	<b>366.595.476.168</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		289.412.247.513	315.034.496.387
	- Nguyên giá	222		876.981.808.860	854.895.031.645
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(587.569.561.347)	(539.860.535.258)

	1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			-
- Nguyên giá		225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			-
3. Tài sản cố định vô hình		227		66.136.888.289	51.560.979.781
- Nguyên giá		228		79.213.537.084	64.512.605.592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(13.076.648.795)	(12.951.625.811)
III. Bất động sản đầu tư		230		6.826.104.545	7.008.697.877
- Nguyên giá		231		9.043.165.265	9.043.165.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		(2.217.060.720)	(2.034.467.388)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		8.216.109.178	13.891.863.931
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		8.216.109.178	13.891.863.931
V. Các khoản tài chính dài hạn		250			-
1. Đầu tư vào công ty con		251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		255.411.539.129	282.701.376.450
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		250.629.855.087	277.572.543.312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		4.781.684.042	5.128.833.138
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263			-
4. Tài sản dài hạn khác		268			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.915.832.925.775</b>	<b>1.988.662.499.334</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		1.135.008.787.649	1.124.030.843.106
I. Nợ ngắn hạn		310		1.037.681.390.640	1.004.990.898.956
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		227.343.725.885	246.017.487.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		6.155.554.708	6.519.367.384
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		11.610.774.488	15.234.212.987
4. Phải trả người lao động		314		64.474.423.088	45.729.466.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		6.309.354.218	15.642.722.191
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		215.084.076	164.215.598
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		11.409.803.188	14.998.888.989
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		685.568.464.744	647.242.964.617
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		21.151.374.144	7.247.891.651
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322		3.442.832.101	6.193.682.178
13. Quỹ bình ổn giá		323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			-
II. Nợ dài hạn		330		97.327.397.009	119.039.944.150
1. Phải trả người bán dài hạn		331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			-



	1	2	3	4	5
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
	7. Phải trả dài hạn khác	337		97.327.397.009	119.039.944.150
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
	13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ	343			
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)</b>	<b>400</b>		<b>780.824.138.126</b>	<b>864.631.656.228</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>780.824.138.126</b>	<b>864.631.656.228</b>
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.197.604.300	103.453.253.749
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.970.380.271	148.668.463.451
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(334.369.771)	1.049.910.735
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.304.750.042	147.618.552.716
	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		15.279.473.555	9.133.259.028
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
	1. Nguồn kinh phí	431			-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
					-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.915.832.925.775</b>	<b>1.988.662.499.334</b>

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Vân Chi

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Khánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Việt nam đồng

Chí tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.304.402.059.785	860.072.711.837	2.875.242.422.277	3.207.284.229.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.287.320.532	10.892.962.490	53.867.540.735	37.552.427.426
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.288.114.739.253	849.179.749.347	2.821.374.881.542	3.169.731.801.612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.079.117.376.578	665.770.605.700	2.186.815.243.181	2.499.331.104.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		208.997.362.675	183.409.143.647	634.559.638.361	670.400.696.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.924.819.208	13.247.531.634	46.850.212.391	49.817.509.579
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7.485.890.424	10.200.176.577	34.521.529.921	45.184.189.994
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		7.555.890.424	10.871.068.074	32.325.290.926	44.922.420.961
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		108.958.623.231	99.357.445.253	345.520.287.093	360.010.032.436
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		72.892.496.207	47.251.828.449	152.209.675.661	127.390.297.397
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21)-	30		31.585.172.021	39.847.225.002	149.158.358.077	187.633.686.469
12. Thu nhập khác	31		6.033.250.565	6.766.159.417	7.790.325.085	8.204.199.152
13. Chi phí khác	32		711.302.265	719.478.720	879.333.650	1.253.717.545
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.321.948.300	6.046.680.697	6.910.991.435	6.950.481.607
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.907.120.321	45.893.905.699	156.069.349.512	194.584.168.076
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.633.184.262	9.263.130.643	30.875.536.886	39.075.375.934
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		26.591.960	(24.188.364)	347.149.096	434.544.156
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30.247.344.099	36.654.963.420	124.846.663.530	155.074.247.986
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			29.152.647.557	34.587.361.143	116.890.392.042	147.720.352.717
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			1.094.696.542	2.067.602.277	7.956.271.488	7.353.695.269
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		483	573	1.937	2.222
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Quang Thành



Đỗ Thị Vân Chi



Vũ Hồng Khánh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2020
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		156.069.349.512	194.584.168.076
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.984.365.232	58.513.698.154
- Các khoản dự phòng	03		14.385.954.665	5.394.169.529
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.531.462.170)	(20.235.761)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.999.788.291)	(47.466.515.823)
- Chi phí lãi vay	06		32.325.290.926	44.922.420.961
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>211.233.709.874</b>	<b>255.927.705.136</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		15.322.534.371	(30.666.762.445)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		37.488.745.697	(9.215.736.328)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(47.892.836.029)	68.600.001.459
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		27.470.188.989	39.464.317.858
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.720.345.899)	(45.328.896.647)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.620.291.527)	(37.468.023.374)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.322.926.732)	(11.782.327.144)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>173.958.778.744</b>	<b>229.530.278.515</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(26.009.371.536)	(21.021.013.726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		724.392.817	1.419.646.247
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.347.300.000.000)	(1.392.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.321.500.000.000	1.368.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2020
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.282.487.614	45.564.708.349
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6.802.491.105)	1.963.340.870
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.906.894.594.534	2.219.497.422.885
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.868.569.094.407)	(2.337.034.542.465)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(194.365.398.932)	(125.582.406.383)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(156.039.898.805)	(243.119.525.963)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.116.388.834</b>	<b>(11.625.906.578)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		42.445.765.155	54.075.074.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64.672	14.119.565
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>53.562.218.661</b>	<b>42.463.287.411</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Đỗ Thị Vân Chi**

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Vũ Hồng Khánh**

**THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2020

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
<b>Công ty con, công ty liên kết</b>					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong, P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phóng, P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm theo dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)



### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
  3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
  4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
  5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
    - a. Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
    - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
    - c. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
    - d. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. Ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
    - e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
    - f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
  6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

    - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
    - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
  7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
  8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính, BĐS đầu tư), BĐS đầu tư: theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 45/2013/QĐ - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- Nguyên tắc kết toán thuế TNDN hoãn lại:
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- + Phân bổ chi phí sử dụng vô bình gas: Giá trị vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vô bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vô bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vô được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vô bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
- + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- + Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- + Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- + Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
- + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)

- + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - + Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
  - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
  - + Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
  - + Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - + Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
  - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
  - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
  - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
  - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.928.052.645	3.079.829.343
+ Tiền Việt Nam	2.928.052.645	3.079.829.343
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	50.634.166.016	39.365.935.812
+ Tiền Việt Nam	50.592.248.986	39.323.190.105
+ Ngoại tệ	41.917.030	42.745.707
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>53.562.218.661</b>	<b>42.445.765.155</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	2.610.000.000	990.000.000	1.620.000.000	2.610.000.000	1.580.000.000	1.030.000.000
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	990.000.000	1.620.000.000	2.610.000.000	1.580.000.000	1.030.000.000
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội	2.610.000.000	990.000.000	1.620.000.000	2.610.000.000	1.580.000.000	1.030.000.000
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngắn hạn</b>	739.100.000.000	739.100.000.000	713.300.000.000	713.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	739.100.000.000	739.100.000.000	713.300.000.000	713.300.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2. Dài hạn</b>				

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	198.487.708.826		198.487.708.826	186.487.708.826		186.487.708.826
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000		27.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826		11.487.708.826	11.487.708.826		11.487.708.826
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	318.084.694.764	330.638.024.953
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	318.084.694.764	330.638.024.953
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	354.287.000	450.024.632
- Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	354.287.000	450.024.632
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan theo phụ biểu 01 kèm theo)		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.486.864.550		21.300.518.908	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	757.839.924		880.315.417	
- Ký cược, ký quỹ	3.353.829.426		3.179.438.540	



- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác	15.375.195.200		17.240.764.951
<b>b. Dài hạn</b>	<b>108.549.408</b>		<b>108.549.408</b>
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ	108.549.408		108.549.408
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
<b>Cộng</b>	<b>19.595.413.958</b>		<b>21.409.068.316</b>

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.806.710.095	6.806.710.095	7.680.633.080	7.680.633.080
+ Công ty TNHH kỹ thuật và xây dựng KJ	1.741.279.997	1.741.279.997	1.741.279.997	1.741.279.997
+ Công ty TNHH ITG Phong Phú	2.467.346.164	2.467.346.164	2.467.346.164	2.467.346.164
+ Khách hàng khác	2.598.083.934	2.598.083.934	3.472.006.919	3.472.006.919

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	24.090.160.434		45.154.386.822	
- Nguyên liệu, vật liệu	37.139.997.819		46.525.527.935	
- Công cụ, dụng cụ	487.574.540		106.596.000	
+ Vô bình gas	239.720.000		106.596.000	
+ Công cụ, dụng cụ khác	247.854.540			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.216.657.512		4.229.234.654	
- Thành phẩm	6.850.814.406		181.250.497	
- Hàng hoá	57.598.500.756		71.675.455.256	

+ Gas, bếp và phụ kiện	56.067.607.846		69.044.721.758	
+ Hàng hóa khác	1.530.892.910		2.630.733.498	
- Hàng gửi bán				
+ Gas, bếp và phụ kiện				
+ Hàng hóa khác				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước				

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	8.216.109.178	8.216.109.178	13.891.863.931	13.891.863.931
- Mua sắm	3.782.651.000	3.782.651.000		
- Xây dựng cơ bản	4.433.458.178	4.433.458.178	13.891.863.931	13.891.863.931
+ Văn phòng PGC căn thơ			9.228.912.379	9.228.912.379
+ Công trình cải tạo, mở rộng chi nhánh phú thọ	1.227.145.954	1.227.145.954	1.227.145.954	1.227.145.954
+ Công trình mua VP Cty PGC Hải Phòng				
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)	3.206.312.224	3.206.312.224	3.435.805.598	3.435.805.598
<b>Cộng</b>	<b>8.216.109.178</b>	<b>8.216.109.178</b>	<b>13.891.863.931</b>	<b>13.891.863.931</b>

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
I. Số dư đầu năm	392.382.353.273	339.709.282.767	105.869.746.152	12.919.713.404	4.013.936.049	854.895.031.645
- Mua sắm mới	12.113.269.729	5.621.841.313	8.621.166.656	231.528.181		26.587.805.879
- Đầu tư XDCB hoàn thành					601.553.754	601.553.754
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)						
- Thanh lý, nhượng bán (*)	1.116.703.301	752.833.281	3.233.045.836			5.102.582.418



- Giảm khác (*)						
<b>2. Số dư cuối kỳ</b>	403.378.919.701	344.578.290.799	111.257.866.972	13.151.241.585	4.615.489.803	876.981.808.860
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	222.713.093.146	235.497.223.677	68.161.690.008	10.803.897.162	2.684.631.265	539.860.535.258
- Khấu hao trong kỳ	17.617.519.575	25.423.296.578	8.779.961.244	692.783.036	163.188.483	52.676.748.916
- Tăng khác		(1.271.973.655)		598.000	1.271.375.655	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)						
- Thanh lý, nhượng bán (*)	1.100.644.468	670.814.846	3.196.263.513			4.967.722.827
- Giảm khác (*)						
<b>2. Số dư cuối kỳ</b>	239.229.968.253	258.977.731.754	73.745.387.739	11.497.278.198	4.119.195.403	587.569.561.347
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	169.669.260.127	104.212.059.090	37.708.056.144	2.115.816.242	1.329.304.784	315.034.496.387
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	164.148.951.448	85.600.559.045	37.512.479.233	1.653.963.387	496.294.400	289.412.247.513

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 169.577.172. đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	53.921.029.956			10.591.575.636		64.512.605.592
- Mua sắm mới						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán (*)						
- Giảm khác (*)						
<b>2. Số dư cuối kỳ</b>						
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	2.403.812.260			10.547.813.551		12.951.625.811
- Khấu hao trong kỳ	115.022.988			9.999.996		125.022.984
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán (*)						

- Giảm khác (*)				
<b>2. Số dư cuối kỳ</b>	2.518.835.248		10.557.813.547	13.076.648.795
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	51.517.217.696		43.762.085	51.560.979.781
2. Tại ngày cuối năm	66.103.126.200		33.762.089	66.136.888.289

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						
- Giảm khác (*)						
<b>2. Số dư cuối kỳ</b>						
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						
- Giảm khác (*)						
<b>2. Số dư cuối kỳ</b>						
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						



**12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>I. Nguyên giá</b>	9.043.165.265			9.043.165.265
- Quyền sử dụng đất	6.957.405.470			6.957.405.470
- Nhà	2.085.759.795			2.085.759.795
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	2.034.467.388	182.593.332		2.217.060.720
- Quyền sử dụng đất	1.507.350.001	139.140.000		1.646.490.001
- Nhà	527.117.387	43.453.332		570.570.719
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>III. Giá trị còn lại</b>	7.008.697.877	(182.593.332)		6.826.104.545
- Quyền sử dụng đất	5.450.055.469	(139.140.000)		5.310.915.469
- Nhà	1.558.642.408	(43.453.332)		1.515.189.076
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.579.113.470	3.106.614.234
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	2.579.113.470	3.106.614.234
b. Dài hạn	250.629.855.087	277.572.543.312
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	250.629.855.087	277.572.543.312
c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		
<b>Cộng</b>	<b>253.208.968.557</b>	<b>80.689.992.719</b>

14. Vay và nợ thế tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	685.568.464.744	685.568.464.744	1.906.894.594.534	1.868.569.094.407	647.242.964.617	647.242.964.617
b. Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>	685.568.464.744	685.568.464.744	1.906.894.594.534	1.868.569.094.407	647.242.964.617	647.242.964.617

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Các khoản phải trả người bán</b>		
- Công ty El coporation	68.743.539.264	47.935.081.770
- PTT international trading PTE - Ltd	84.576.965.022	112.274.705.659
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	84.576.965.022	64.258.031.654
- Phải trả các đối tượng khác	50.648.107.512	21.549.668.153
<b>Cộng</b>	<b>227.343.725.885</b>	<b>246.017.487.236</b>
<b>b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>455.931.702</b>	<b>758.988.163</b>
Xí nghiệp Xăng Dầu 130		94.049.647
Xí nghiệp Xăng Dầu Quảng Ninh	23.235.580	32.233.130
Công ty Xăng dầu Khu vực 1- Công ty TNHH MTV		
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	125.709.988	315.425.386
CTy TNHH Nhựa Đường Petrolimex	44.719.904	18.480.000



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	262.266.230	298.000.000
----------------------------	-------------	-------------

### 16. Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.973.440.381	31.270.124.781	31.891.367.619	2.352.197.543
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		105.906.133.219	105.906.133.219	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	1.871.043.206	38.249.205.391	39.590.250.192	529.998.405
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.554.918.406	30.875.536.886	33.521.448.036	6.907.321.923
6. Thuế thu nhập cá nhân	655.623.327	5.710.694.105	4.559.826.528	1.806.490.904
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	180.873.000	562.430.947	728.538.234	14.765.713
9. Các loại thuế khác		287.837.948	287.837.948	
<b>Cộng</b>	<b>15.234.212.987</b>	<b>212.861.963.277</b>	<b>216.485.401.776</b>	<b>11.610.774.488</b>
b. Phải thu	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải thu</b>	<b>Số đã thu/bù trừ</b>	<b>Cuối năm</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.098.843.491	1.098.843.491
6. Thuế thu nhập cá nhân	992.320.095	964.640.937		27.679.158
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				

<b>Cộng</b>	992.320.095	964.640.937	1.098.843.491	1.126.522.649
-------------	-------------	-------------	---------------	---------------

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	6.309.354.218	15.642.722.191
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	6.309.354.218	15.642.722.191
<b>b. Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	11.409.803.188	14.998.888.989
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.764.448.190	1.665.351.450
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	322.171.820	300.940.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.323.183.178	13.032.597.259
<b>Cộng</b>	<b>11.409.803.188</b>	<b>14.998.888.989</b>
<b>b. Dài hạn</b>	97.327.397.009	119.039.944.150
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97.327.397.009	119.039.944.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	215.084.076	164.215.598
- Doanh thu nhận trước	215.084.076	164.215.598
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	215.084.076	164.215.598
<b>b. Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		



- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		

<b>21. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	21.151.374.144	7.247.891.651
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	21.151.374.144	7.247.891.651
<b>Cộng</b>	<b>21.151.374.144</b>	<b>7.247.891.651</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>		

<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.781.684.042	5.128.833.138
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>		

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	

Số dư đầu năm trước (1/1/2019)	603.426.380.000	(49.700.000)	91.921.802.575	146.786.613.578	11.823.911.928	853.909.008.081
- Tăng vốn trong năm trước			11.531.451.174			11.531.451.174
- Lãi trong năm trước				147.720.552.717	7.353.695.269	155.074.247.986
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác				(145.836.702.844)	(10.044.348.167)	(155.881.051.011)
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	603.426.380.000	(49.700.000)	103.453.253.749	148.668.463.451	9.133.259.028	864.631.656.228
Số dư đầu năm nay (1/1/2020)	603.426.380.000	(49.700.000)	103.453.253.749	148.668.463.451	9.133.259.028	864.631.656.228
- Tăng vốn trong năm nay			14.744.350.551			14.744.350.551
- Lãi trong năm nay				116.890.392.042	7.956.271.458	124.846.663.530
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				(221.588.475.222)	(1.810.056.961)	(223.398.532.183)
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	603.426.380.000	(49.700.000)	118.197.604.300	43.970.380.271	15.279.473.555	780.824.138.126

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
<b>Cộng</b>	<b>603.426.380.000</b>	<b>603.426.380.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	193.085.712.000	120.678.570.000
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi		



* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<b>d. Cổ tức</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	118.197.604.300	103.453.253.749
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		

<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

<b>26. Nguồn kinh phí</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuê ngoài:</b> Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
<b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
<b>d. Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
<b>e. Các thông tin khác</b>		

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a. Doanh thu</b>	2.875.242.422.277	3.207.284.229.038
- Doanh thu bán hàng	2.854.727.067.699	3.183.373.866.591
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.515.354.578	23.910.362.447
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	2.875.242.422.277	3.207.284.229.038
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Chi tiết theo phụ biểu số 02)	823.640.995.560	897.641.306.728
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>53.867.540.735</b>	<b>37.552.427.426</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	26.607.313.417	25.441.205.470
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	27.260.227.318	12.111.221.956
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.046.279.569.381	2.362.988.874.937
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.286.968.488	112.497.411.041
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.578.597.003	21.349.510.396
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.670.108.309	2.495.308.521
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>2.186.815.243.181</b>	<b>2.499.331.104.895</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.999.788.291	46.482.903.904
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		30.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.137.701.165	3.255.396.226
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	712.722.935	48.219.449
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		990.000
<b>Cộng</b>	<b>46.850.212.391</b>	<b>49.817.509.579</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>



- Lãi tiền vay	32.325.290.926	44.922.420.961
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.606.238.995	831.769.033
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	590.000.000	(570.000.000)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>34.521.529.921</b>	<b>45.184.189.994</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	527.229.088	851.913.988
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	7.263.095.997	7.352.285.164
<b>Cộng</b>	<b>7.790.325.085</b>	<b>8.204.199.152</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm nay</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		402.340.285
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	6.500.000	8.655.252
- Các khoản khác	872.833.650	842.722.008
<b>Cộng</b>	<b>879.333.650</b>	<b>1.253.717.545</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>152.209.675.661</b>	<b>127.390.297.397</b>
+ Chi phí nhân viên	73.585.103.296	65.108.150.458
+ Chi phí khấu hao	5.221.312.330	5.269.626.197
+ Dự phòng công nợ	(107.527.858)	(1.283.722.122)
+ Chi phí mua ngoài	30.199.377.696	26.242.727.799
+ Chi phí khác	43.311.410.197	32.053.515.065
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>345.520.287.093</b>	<b>360.010.032.436</b>
+ Chi phí nhân viên	69.934.709.635	79.770.853.964
+ Chi phí khấu hao	3.187.126.978	3.344.425.545
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	56.775.312.428	61.739.117.854
+ Chi phí mua ngoài	83.157.697.736	92.780.259.618
+ Chi phí khác	132.465.440.316	122.375.375.455
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.798.531.961	178.884.739.548
- Chi phí nhân công	249.521.962.084	224.069.754.595
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.045.445.531	58.513.698.154
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.166.077.577	172.635.847.233
- Chi phí bằng tiền khác	226.418.165.807	219.882.217.144
<b>Cộng</b>	<b>860.950.182.960</b>	<b>853.986.256.674</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.875.536.886	39.075.375.934
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tái sản thuế thu nhập hoãn lại	347.149.096	434.544.156
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.906.894.594.534      đồng

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.868.569.094.407      đồng



## VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:  
Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.  
Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

Hà Nội, Ngày 24 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**Đỗ Thị Vân Chi**

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Vũ Hồng Khánh**

## CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ báo cáo: 31/12/2020

Mã đơn vị	Tên chi tiêu, đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A	B	1	2
01	PHAN I: NGAN HAN		
110000	Công ty xăng dầu Hà Giang	3.594.836.366	3.426.145.510
120000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	1.003.380.174	1.118.024.612
130000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	423.980.296	882.091.309
140000	Công ty xăng dầu Lào Cai	2.243.711.612	1.969.489.607
150000	Công ty xăng dầu Điện Biên	1.645.353.610	1.543.617.473
160000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang • Công ty TNHH Một Thành Viên	1.280.860.363	2.506.739.894
170000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	455.769.216	324.997.808
180000	CTY TNHH xăng dầu Bắc Thái	1.061.094.974	2.479.270.318
182000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	275.398.726	622.136.174
190000	Cty xăng dầu Hà Bắc	944.221.382	1.170.645.088
192000	Chi Nhánh XD Lạng Sơn	2.943.611.509	2.650.678.672
200000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	3.752.307.942	4.613.269.150
210000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	55.154.254	304.626.119
213000	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	2.330.032.060	2.523.257.160
214000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	475.667.690	974.375.925
220000	CTY XD Hà Sơn Bình-CTY TNHH MTV	910.171.511	1.102.799.417
222000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	450.580.771	574.693.411
223000	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	347.715.166	2.271.067.852
224000	Xi nghiệp Xăng dầu K133	598.707.368	1.248.261.602
230000	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	1.070.354.135	1.103.070.155
240000	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	512.000.674	202.708.002
250000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	3.308.155.045	2.352.867.465
252000	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	830.999.313	
253000	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình • Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	762.001.058	701.521.052
263000	Xi nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	275.934.783	135.019.391
264000	Xi Nghiệp kho vận xăng dầu k130		107.998.069
265000	Xi nghiệp xăng dầu K131	99.968.494	0
267000	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	283.754.214	130.361.326
268000	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	22.411.486	150.041.479
270000	Công ty Xăng Dầu Thanh Hoá	619.018.429	647.533.756
280000	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	819.568.439	943.765.183
290000	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	1.085.210.723	748.640.541
410000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1.235.934.350	1.436.095.191
420000	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	1.545.585.244	1.235.791.990
430000	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	2.234.668.305	2.304.029.015
450000	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH Một thành viên	617.892.474	740.687.738



452000	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Nam	1.928.507.495	1.809.647.585
460000	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	945.748.325	1.052.693.685
462000	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	950.580.879	1.166.294.126
470000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	860.632.538	850.774.620
480000	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	257.636.240	243.020.850
490000	CÔNG TY XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYÊN	1.750.661.311	2.080.469.230
492000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	1.068.825.697	1.089.038.460
500000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	788.861.631	814.454.180
502000	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty XD Phú Khánh	658.599.215	721.972.235
503000	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	548.546.580	468.030.360
610000	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỘNG	4.954.797.362	4.482.326.758
620000	CTY XANG DAU TAY NINH	997.617.191	970.190.713
630000	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÉ - TNHH MTV	501.019.815	403.415.592
640000	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÀ RỊA-VŨNG TÀU	1.102.913.325	924.257.402
642000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	1.020.508.330	1.059.547.014
650000	CTY XANG DAU DONG NAI	1.417.096.744	1.366.208.301
670000	CÔNG TY XĂNG DẦU LONG AN	1.388.268.820	1.012.867.268
680000	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	2.285.665.572	1.905.715.957
690000	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp(TNHH OITV)	1.233.601.777	1.189.621.216
700000	Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	12.284.014	163.620.064
720000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU BẾN TRE	3.161.848.774	2.304.522.648
730000	Cty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	559.394.719	390.973.471
733000	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	748.875.983	712.287.211
734000	CN Cty TNHH ITV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Bạc Liêu	419.394.484	282.800.708
740000	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	847.139.132	831.253.152
750000	Cty Xăng Dầu Cà Mau	659.588.087	408.932.214
Z049	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	598.601.351	591.381.245
	Tổng cộng	71.783.227.547	74.542.633.719

# BAO CAO TIÊU THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cả năm 2020

Mã tham chiếu	Tên đơn vị	DThu thuần XD	Giá vốn XD	Lãi gộp
01	TỔNG CÔNG	823.640.995.560	641.369.243.243	180.855.628.308
110000	Công ty xăng dầu Hà Giang	21.908.256.584	24.846.959.402	7.061.297.182
120000	Công ty xăng dầu Cao Bằng	9.959.241.418	7.755.261.292	2.203.980.126
130000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	10.855.244.532	8.452.978.917	2.402.265.615
140000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	16.095.295.120	12.533.406.310	3.561.888.810
150000	Công ty xăng dầu Điện Biên	15.844.905.580	12.338.427.975	3.506.477.605
160000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	20.271.137.922	15.785.135.139	4.486.002.833
170000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	4.922.974.009	3.833.519.861	1.089.454.148
180000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	16.592.351.528	12.920.464.135	3.671.887.393
182000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	8.006.753.275	6.234.858.775	1.771.894.500
190000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	9.175.081.270	7.144.635.785	2.030.445.485
192000	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	21.871.150.355	17.031.064.781	4.840.085.574
200000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	41.821.755.268	32.566.600.827	9.255.154.441
210000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	1.184.722.088	922.543.090	262.178.998
213000	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	17.466.275.728	13.600.988.909	3.865.286.819
214000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	3.191.534.683	2.485.248.058	706.286.625
215000	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang-CN Công ty Xăng dầu Khu vực I-Công ty TNHH MTV	1.592.520	1.240.095	352.425
220000	CTY XD Hà Sơn Bình-CTY TNHH MTV	8.089.500.466	6.299.294.013	1.790.206.453
222000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	5.062.983.937	3.942.545.592	1.120.438.345
223000	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	17.433.313.901	13.575.321.535	3.857.992.366
224000	Xí nghiệp Xăng dầu K133	7.601.701.909	5.919.445.277	1.682.256.632
230000	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	15.683.108.006	12.212.436.204	3.470.671.802
240000	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	19.152.095.595	14.913.736.840	4.238.358.755
250000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	18.937.586.565	14.746.698.658	2.774.763.898
252000	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	3.277.316.425	2.552.046.300	725.270.125
253000	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	4.588.564.477	3.573.115.158	1.015.449.319
260000	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	5.242.579.715	4.082.396.824	1.160.182.891
264000	Xí Nghiệp kho vận xăng dầu K130	15.858.720	12.349.185	3.509.535
265000	Xí nghiệp xăng dầu K131	2.783.353.237	2.167.397.166	615.956.071
267000	Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương	7.087.165.966	5.518.776.138	1.568.389.828
268000	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	3.410.967.235	2.656.120.186	754.847.049
270000	Công ty xăng dầu Thanh Hoá	27.986.056.069	21.792.741.861	6.193.314.208
280000	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	32.149.539.327	25.034.846.274	7.114.693.053
290000	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	18.843.882.763	14.673.731.508	4.170.151.255
310000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	37.129.235.600	28.912.535.762	8.216.699.838
320000	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	34.033.548.600	26.501.924.295	7.531.624.305
330000	Công Ty Xăng Dầu Thuận Thiên Huế	54.812.356.800	42.682.382.240	12.129.974.560
350000	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH Một thành viên	8.220.701.400	6.401.460.180	1.819.241.220
352000	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Nam	40.618.126.800	31.629.335.339	8.988.791.461
360000	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây	13.152.019.600	10.241.477.663	2.910.541.937
362000	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	12.652.491.000	9.852.494.742	2.799.996.258



470000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	17.865.217.400	13.911.644.789	3.953.572.611
480000	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	6.901.086.550	5.373.876.096	1.527.210.454
490000	CÔNG TY XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYỄN	8.478.906.712	6.602.524.657	1.876.382.055
492000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	3.826.332.750	2.979.565.312	846.767.438
500000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	9.448.890.600	7.357.851.110	2.091.039.490
502000	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty Xăng dầu Phú Khánh	6.249.570.400	4.866.540.470	1.383.029.930
503000	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	4.979.509.400	3.877.543.970	1.101.965.430
610000	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	23.420.270.046	18.237.364.285	5.182.905.761
620000	CTY XANG DAU TAY NINH	4.072.555.840	3.171.299.233	901.256.607
630000	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÈ - TNHH MTV	4.066.328.666	3.166.450.132	899.878.534
640000	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÀ RIA-VŨNG TÁI	4.800.934.790	3.738.487.921	1.062.446.869
642000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	4.519.731.910	3.519.515.238	1.000.216.672
650000	CTY XANG DAU DONG NAI	8.014.937.651	6.241.231.949	1.773.705.702
662000	TỔNG KHO XANG DAU NHA BE	4.077.360	3.175.040	902.320
670000	CÔNG TY XĂNG DẦU LONG AN	6.958.166.359	5.418.324.144	1.539.842.215
680000	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	12.992.090.335	10.116.940.744	2.875.149.591
690000	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	6.692.324.478	5.211.313.071	1.481.011.407
700000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	8.388.369.158	6.532.023.063	1.856.346.095
710000	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	7.855.019.014	6.116.703.306	1.738.315.708
720000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU AN GIANG	14.694.852.606	11.442.881.724	3.251.970.882
730000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	2.728.891.337	2.124.987.684	603.903.653
732000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Hậu Giang	405.243.937	315.563.454	89.680.483
733000	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	2.974.984.194	2.316.620.192	658.364.002
734000	Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	4.792.795.675	3.732.149.992	1.060.645.683
740000	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	5.890.395.379	4.586.850.882	1.303.544.497
750000	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	5.578.537.688	4.344.007.298	1.234.530.390
2049	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	9.908.649.282	7.715.865.196	2.192.784.086